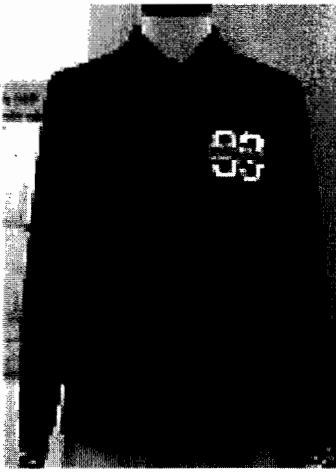


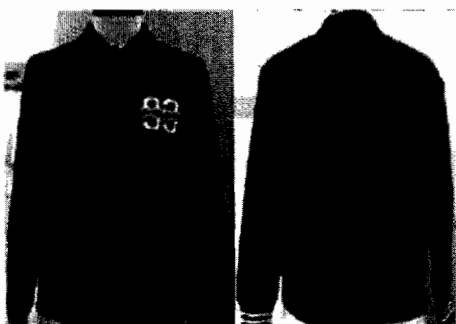
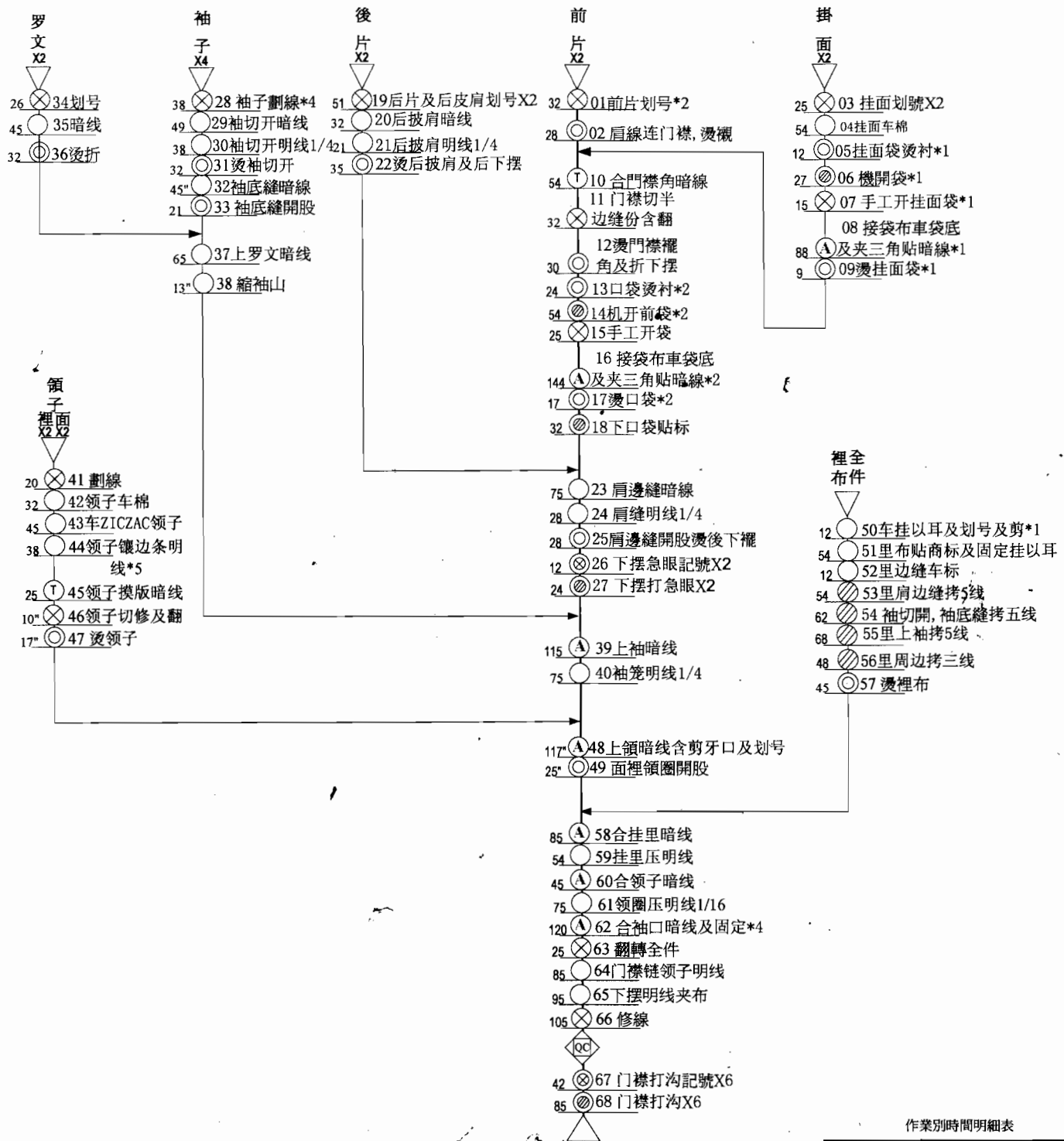
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
1. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G15-325B	款式說明 订单：2400	制表人：NGA	日期：2016/01/04	文件編號：
參考雷同款：			照片	
生產車縫時間:2619	特車組時間: 423	總時間: 3042		
生產出數: 11.00	特車組出數:68.1	IE 總出數: 9.47		

PPIC 主管：


 2016



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	1928	
人字車作業	0	
特種車作業	0	360
手縫作業	324	
手工作業	367	63
合計工時(秒)	2619	423
出數(件)	11.00	68.1
總合計工時(秒)	3042	總出數(件) 9.47

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-325B**

DATE: **1/4/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **11.00 11.00**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	前片划号*2	Sd TT*2	C	手工	32	265.6	900
02	肩缝,门襟烫衬条	Là mềch vai+nẹp TT	C	手烫	28	232.4	1029
03	合门襟暗线	Can chắp nẹp (mẫu	B	专车	54	475.2	533
04	门襟切半边缝分	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	32	265.6	900
05	烫门襟及前下摆烫折	Là nẹp, gấu TT	B	手烫	30	264.0	960
06	机开前袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B	专车	54	475.2	533
07	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay trước*2	C	手工	25	207.5	1152
08	前袋口固定两端*2	Chặn túi 2 đầu trước*2	A	平车	32	297.6	900
09	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手烫	17	149.6	1694
10	接袋布夹三角帖及袋底固定边	Mí 1 cạnh túi dưới,can lót túi,mí 3 cạnh	A	平车	75	697.5	384
11	车袋底暗线*2	Quay tròn đáy túi	B	拷克	36	316.8	800
12	下口袋车商标	SD + may móc chính (cạnh túi dưới)	B	专车	32	281.6	900
13	肩边缝暗线(对格)	Can chắp sườn+vai	B	平车	75	660.0	384
14	肩缝明线	Diều vai 1/4	B	平车	28	246.4	1029
15	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手烫	28	246.4	1029
16	急眼记号*2	SD bổ khuy gấu *2 (mắt gà)	C	手工专车	21	174.3	1371
17	下摆打急眼*2	Đánh khuy gấu*2	B	专车	48	422.4	600
18	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250
19	袖笼明线1/4	Diều vòng nách 1/4	B	平车	75	660.0	384
20	上领暗线托肩布固定肩缝	Tra cổ	A	平车	117	1,088.1	246
21	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手烫	25	220.0	1152
22	合挂里缝暗线	Lồng lót nẹp	A	平车	85	790.5	339
23	里挂面压明线1/16	Mí nẹp lót 1/16	B	平车	54	475.2	533
24	合领圈暗线	Lồng lót cổ	A	平车	45	418.5	640
25	领圈压明线1/16	Mí gấp vòng cổ 1/16	B	平车	75	660.0	384
26	合袖口暗线及固定*5	Lồng lót gấu tay, ghim *4	A	平车	120	1,116.0	240
27	翻整全件	Lộn áo	C	手工	25	207.5	1152
28	领沿,门襟连前下摆明线1/4	Diều nẹp + cổ 1/4	B	平车	85	748.0	339
29	下摆明线夹里布	Diều gấu áo + kẹp lót	B	平车	95	836.0	303
30	钮门记号*3	SD dập khuy nẹp *6 *6	C	手工专车	42	348.6	686
31	锁眼*3,锁眼打结	Dập khuy nẹp *6*6	B	专车	84	739.2	343
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	105	871.5	274
	挂面*2	Đáp nẹp*2				FALSE	
A01	挂面划号*2	SD đáp nẹp *2 +sd bổ túi	C	手工	25	207.5	1152
A02	挂面车棉	May bông vào đáp nẹp	B	平车	54	475.2	533
A03	挂面袋烫衬条*1	Là mềch túi đáp nẹp*1	B	手烫	8	70.4	3600
A04	挂面机开袋*1	Bổ túi bằng máy đáp nẹp*1, đặt lót*1	B	专车	18	158.4	1600
A05	手工剪三角*1	Bổ túi bằng tay đáp nẹp*1	C	手工	12	99.6	2400
A06	挂面袋固定两头*1	Chặn túi 2 đầu	A	平车	16	148.8	1800
A07	烫挂面袋*1	Là miệng túi*1	B	手烫	9	79.2	3200
A08	接袋布夹三角帖及袋底固定边	Mí 1 cạnh túi dưới,can lót túi,mí 3 cạnh	A	平车	48	446.4	600
A09	袋底暗线	Quay tròn đáy túi	B	拷克	12	105.6	2400
	后片*2	Thân sau*2				FALSE	
B01	后片划号*2	SD TS *2	C	手工	30	249.0	960
B02	后皮肩划号	SD đáp TS	C	手工	21	174.3	1371
B03	后皮肩暗线	Can chắp cầu vai TS	B	平车	32	281.6	900
B04	后皮肩明线1/4	Diều cầu vai TS 1/4	B	平车	21	184.8	1371
B05	烫后皮肩	Là cầu vai TS +gấu	B	手烫	32	281.6	900
	袖子	Tay*4				FALSE	
C01	袖子划号	SD tay*4	C	手工	38	315.4	758
C02	袖切开暗线	Can chắp sườn tay	B	平车	49	431.2	588

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G15-325B

DATE: 1/4/2015

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 11.00 11.00

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
C03	袖切开明线1/4	Điều sườn tay 1/4	B		平车	38	334.4	758
C04	袖切开股烫及袖口及袖叉	Là rẽ sườn tay + gấu tay	B		手烫	32	281.6	900
C05	袖底缝暗线	Quây tròn tay	B		平车	43	378.4	670
C06	袖底缝开股烫	Là rẽ quây tròn tay	B		手烫	21	184.8	1371
C07	罗文划号	SD bo tay	C		手工	26	215.8	1108
C08	罗文暗线	Can chấp bo tay	B		平车	45	396.0	640
C09	烫罗文	Là gấp bo tay	B		手烫	32	281.6	900
C10	上罗文	Tra bo tay	A		平车	65	604.5	443
C11	缩袖山	May dùm tay	B		平车	13	114.4	2215
	领子*2	Cổ*2					FALSE	
D01	领子划线	SD cổ	C		手工	20	166.0	1440
D02	领子车棉	May bông vào cổ	B		平车	32	281.6	900
D03	车ZICZAC领子	May ziczac sống cổ	B		专车	45	396.0	640
D04	领子镶边条明线	Điều trang trí chân cổ *5	B		平车	38	334.4	758
D05	领沿暗线	Can chấp sống cổ(mẫu)	B		专车	25	220.0	1152
D06	领子切修一片	Chém sống cổ	C		手工	8	66.4	3600
D07	烫领子	Là sống cổ	B		手烫	17	149.6	1694
	里布	Lót					FALSE	
E01	车挂以耳及剪及划号*1	May dây treo+sd+cắt*1	B		平车	12	105.6	2400
E02	车商标	SD +dán mác chính vào lót+ghim dây	B		平车	54	475.2	533
E03	里后中车商标及码标	May mác sườn	B		平车	12	105.6	2400
E04	里肩边缝拷5线	VS 5 chỉ sườn vai lót	B		拷克	54	475.2	533
E05	里袖切开袖底拷五线	VS 5 chỉ sống tay +tròn tay lót	B		拷克	62	545.6	465
E06	里上袖拷5线	VS 5 chỉ tra tay lót	B		拷克	68	598.4	424
E07	全件里布拷三线	VS 3 chỉ lót phần tay, thân	B		拷克	48	422.4	600
E08	烫里布	Là lót áo	B		手烫	45	396.0	640
	TOTAL					3042	27,165	9.47



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	1928		
人字车 May ziczac	0		
跳脚车作业 Đặc chủng	0	360	
手烫作业 Là	324		
手工作业 Cđ tay	367	63	
合记工时(秒) Tổng thời	2619	423	
出数(件)(S LCN)	11.00	68.1	
总合计时(秒) Tổng công	3042	总出数: Tổng LSCN	9.47

製表人: 阿草